

HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI THEO MÔ HÌNH "DÂN CHỦ XÃ HỘI" Ở THỤY ĐIỂN - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ

PGS.TS. Đinh Công Tuấn
Viện Nghiên cứu Châu Âu

1. Khái quát chung

Mô hình nhà nước phúc lợi của Thụy Điển xuất hiện từ thập kỷ 1930 theo mô hình "xã hội dân chủ". Tuy nhiên, thời gian phát triển khiêm tốn của nhà nước phúc lợi Thụy Điển là trong thập kỷ 1940 và 1950. Trong thập kỷ 1960 và 1970, sự mở rộng nhanh chóng các lợi ích phúc lợi và dịch vụ xã hội phần lớn dựa vào cơ sở phân phối cho giai cấp trung lưu. Trong thập kỷ 1960, dưới những sức ép của các nhà lãnh đạo Đảng Dân chủ Xã hội (SAP), phúc lợi xã hội yêu cầu phải được phân phối đều theo giai cấp và giới tính. Những vấn đề về bình đẳng giới đã được bàn luận rất nhiều cho đến đầu thập kỷ 1970 và vào năm 1971 Chính phủ buộc phải áp dụng thuế thu nhập lũy tiến. Cuộc khủng hoảng tài chính của nhà nước phúc lợi và những suy thoái kinh tế trong thập kỷ 1970 đã dẫn đến hình thành một hình thức phúc lợi khác ở Thụy Điển. Nhà nước phúc lợi được củng cố và mở rộng sang cả các lĩnh vực như chăm sóc trẻ em trước khi đến trường trong thập kỷ 1980.

Những thay đổi chính sách kinh tế và xã hội trong những năm đầu thập kỷ 1980 ở

Thụy Điển là theo hướng hạn chế những sức ép lạm phát, hạn chế những sức ép chi tiêu xã hội, phi đô thị hóa các dịch vụ và cắt giảm thuế trực tiếp. Những yếu kém trong quản lý kinh tế vĩ mô đã dẫn tới sự yếu kém cạnh tranh trong ngành công nghiệp và dẫn tới khủng hoảng kinh tế vào đầu thập kỷ 1990. Tăng trưởng GDP giảm 5% và tỷ lệ thất nghiệp tăng gấp 4 lần (so với thập niên 80). Vào năm 1990, Chính phủ đã hủy bỏ sự mở rộng bảo hiểm theo thời gian nghỉ phép của cha mẹ và chương trình chăm sóc sức khỏe công cộng theo ngày, cắt giảm mạnh hơn nữa các lợi ích xã hội khác. Trong thập kỷ 1990, chỉ tiêu xã hội ở Thụy Điển đạt mức khiêm tốn nhất: Chính phủ đưa ra những thay đổi mang tính chặt chẽ hơn về lợi ích bệnh tật, thất nghiệp và hưu trí. Bất cân bằng thu nhập và nghèo khổ có xu hướng tăng lên hơn, do vậy Chính phủ cũng đã tăng cường các dịch vụ chăm sóc ban đầu, các dịch vụ đô thị hóa và các dịch vụ theo đơn thuốc chữa bệnh. Theo đánh giá của OECD, chỉ tiêu xã hội chủ yếu gồm việc phân phối lợi ích cho các dịch

vụ nhà ở, chăm sóc sức khỏe, các dịch vụ xã hội, thị trường lao động, nhưng không gồm chi tiêu cho giáo dục. Trong chính sách an sinh xã hội, chi tiêu xã hội chủ yếu dành cho việc chăm sóc người già, phân bổ bảo hiểm hưu trí, trợ giúp xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, các chính sách trợ cấp cho các gia đình.

Thụy Điển là nước điển hình của mô hình an sinh xã hội kiểu Scandivani. Theo mô hình an sinh này, phúc lợi được phân phối toàn diện cho mọi người dân. Tuy nhiên, hệ thống công ty là chủ thể chịu trách nhiệm chính về phân phối lợi ích an sinh xã hội và nhà nước chỉ đảm nhận thanh toán bảo hiểm thất nghiệp. Mô hình an sinh xã hội của Thụy Điển chủ yếu dựa vào thuế (tax-financed) và sự đóng góp, và đây được đánh giá là mô hình an sinh xã hội “*thân thiện với việc làm*”, có nghĩa là đảm bảo việc làm cho tất cả mọi người. Vào năm 1999, Chính phủ Thụy Điển đã thực hiện các chiến lược hiện đại hoá an sinh xã hội với 4 mục tiêu cơ bản, trong đó có mục tiêu quan trọng là: “Tạo việc làm để nâng cao thu nhập, sau đó việc làm sẽ mang lại thu nhập an sinh”. Thuế và hệ thống đóng góp được hình thành với tư cách mang lại lợi ích cho những người đang lao động và hệ thống an sinh xã hội được hình thành với tư cách phản ánh và tái tạo những hình thức hợp đồng lao động mới và những loại thoả thuận việc làm khác nhau. Biện pháp này của Thụy Điển được đánh giá là mang tính tích cực, nó không chỉ mang lại

trách nhiệm về tài chính và tổ chức cho hệ thống an sinh xã hội, mà còn mang lại những lợi ích cho hệ thống chăm sóc sức khỏe, ốm đau, bệnh tật.

Chính phủ Thụy Điển đã tiến hành nhiều lần cải cách hệ thống an sinh xã hội nhằm đem lại hiệu quả cao nhất trong phân phối an sinh cho người dân. Trong giai đoạn 1991-1997, Chính phủ đã tiến hành hạn chế những lợi ích ốm đau và thanh toán bảo hiểm bệnh tật. Hơn nữa, Chính phủ đã tiến hành cải cách lợi ích thất nghiệp và giảm dần trợ cấp cho trẻ em trong các năm 1993 và 1994-1995¹. Năm 1994, Chính phủ đã cải cách những điều kiện, tiêu chuẩn, chỉ số và tổ chức một hệ thống hưu trí mới được cung cấp vốn đầy đủ. Năm 1997, Chính phủ đưa vào thực hiện biện pháp kiểm tra thu nhập hưu trí của các goá phụ dưới độ tuổi về hưu. Năm 1998-1999, một loạt các biện pháp mang tính chất giới hạn đã được áp dụng trong hệ thống chăm sóc người già, ví dụ đưa ra mức lương hưu cơ bản thấp hơn cho những người nghỉ hưu đang có gia đình và giảm 6% lợi ích hưu trí ban đầu. Năm 1998-1999, Chính phủ đã hạn chế mức trợ cấp nhà ở theo phương pháp thẩm tra thu nhập và giảm trợ cấp đối với những người giàu có đang được hưởng trợ cấp trước đó. Năm 1998, Chỉ dẫn Chính sách kinh tế Mở rộng (BEPG) của Thụy Điển đã công bố rằng hệ thống phúc lợi “cần phải được cải cách nhằm mục đích tăng cường ưu

¹ *Aspects of Britain Social Welfare*, London: HMSO, 1995, tr.154.

đãi và cơ hội để tạo việc làm”². Công bố này đã nhấn mạnh rằng Thụy Điển cần phải cải cách mạnh tay hơn nữa các phúc lợi xã hội. Trong Kế hoạch hành động Quốc gia của Thụy Điển năm 2000, Chính phủ tiếp tục đặt mục tiêu khuyến khích và tạo việc làm đầy đủ cho người dân bằng cách cải cách hệ thống bảo hiểm phúc lợi thất nghiệp (bắt đầu thực hiện từ năm 2001), Hệ thống an sinh xã hội của Thụy Điển theo chiều hướng cải cách này sẽ trở nên “thân thiện với việc làm hơn” nhằm đối phó với những cuộc khủng hoảng việc làm đang diễn ra ở đất nước này. Kế hoạch hành động Năm 2000 công bố: Chính phủ sẽ có dự án giảm chi tiêu và phân bổ các hệ thống phúc lợi công cộng. Chính sách này của Chính phủ là nhằm xóa bỏ cái bẫy đói nghèo, giảm các tác động tiêu cực do nguồn cung lao động tăng và khuyến khích sự tham gia vào thị trường lao động. Những nguyên tắc của cải cách bảo hiểm lợi ích thất nghiệp gần đây mang tính giới hạn hơn so với cơ chế trước, nhưng nó mang tính hiệu quả hơn trong việc khuyến khích người lao động tìm việc làm thông qua giáo dục và đào tạo. Nguyên tắc mới cho rằng sau 100 ngày bị thất nghiệp, người thất nghiệp buộc phải tìm kiếm việc làm mới, thậm chí việc làm đó nằm ngoài phạm vi chuyên môn nghề nghiệp và địa điểm cư trú của họ. Từ chối việc làm đã được sắp đặt sẽ chịu mất các quyền hưởng lợi ích xã hội.

² Jordi Gual, *Building a Dynamic Europe: the Key Policy Debates*, IESE, 2004, tr.154.

2. Các hình thức an sinh xã hội chủ yếu của Thụy Điển

2.1. Bảo hiểm hưu trí cho người già

Bảo hiểm hưu trí được hình thành vào năm 1947 và được sửa đổi vào năm 1960, trong đó bao gồm hệ thống hưu trí cơ bản (BTP) và hệ thống hưu trí bổ sung (ATP). BTP thanh toán theo tỷ lệ cố định (flat - rate payment) và ATP là cơ chế liên quan đến sự đóng góp thu nhập. Trong hệ thống dân chủ xã hội, thu nhập của người già hầu hết được phân bổ qua cơ chế lương hưu của nhà nước. Ở Thụy Điển, mức độ thay thế thu nhập đạt mức tương đối cao. Cả hai cơ chế này đều dựa vào nguồn quỹ theo cơ chế “pay as you go” (Hợp đồng giữa các thế hệ)³, vì vậy không thể lấy từ quỹ đầu tư, nhưng được thanh toán thông qua sự đóng góp của cả chủ doanh nghiệp và người lao động hiện tại. Tại Thụy Điển, tất cả công dân và những người cư trú dài hạn đều được hưởng mức lương cơ bản, nhưng cơ chế ATP đòi hỏi phải có quá trình đóng góp 30 năm. Đây cũng là một sự bổ sung mức lương cơ bản cho những người được hưởng có mức lương thấp hoặc không thuộc cơ chế ATP. Đối với phần lớn những người thuộc độ tuổi về hưu, cơ chế lương

³ “Hợp đồng giữa các thế hệ” là thuật ngữ được sử dụng trong mô hình Bismarck được nước Đức sử dụng từ thập kỷ 1880. Thông qua bảo hiểm “các thế hệ công nhân trẻ cung cấp một sự bảo lãnh tài chính cho tuổi già của cha mẹ và ông bà”, thực hiện trên nguyên tắc phụ thuộc - thứ nhất là cá nhân, sau đó là gia đình và cộng đồng, sau cùng là nhà nước.

được hưởng là 65% trong tổng mức lương trước tuổi về hưu.

Đánh giá tác động của hệ thống hưu trí Thụy Điển, ta thấy hệ thống này đã sử dụng một “tỷ lệ thay thế”: Hệ thống này xem xét thu nhập của các hộ gia đình “già” như là một bộ phận thu nhập của các hộ gia đình “trung niên”. Số liệu của OECD (1998) cho thấy tỷ lệ thay thế này có thể thay thế thu nhập của tất cả các hộ gia đình ở độ tuổi 67 bằng thu nhập của các hộ gia đình ở độ tuổi 55. Tỷ lệ này ở Thụy Điển là khoảng 80%, trong khi ở Anh chỉ là 70% (thấp nhất trong số các nước EU). 90% thu nhập của các hộ gia đình già ở Thụy Điển xuất phát từ các quỹ công cộng như lương hưu và các lợi ích khác, nhưng ở Anh tỷ lệ này chỉ là dưới 50%. Có nghĩa là nước Anh phụ thuộc nhiều hơn vào các nguồn thu nhập tư nhân để giải quyết lương hưu và các phúc lợi xã hội khác. Việc hình thành ATP từ thập kỷ 1960 đã mang lại những tác động tích cực. Năm 1992 chỉ có 6,3% người dân các hộ gia đình trên 65 tuổi ở Thụy Điển sống ở mức nghèo khổ sau khi đã chịu thuế, hưởng lương hưu và các phúc lợi xã hội khác, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ 13,4% vào năm 1975. So với Mỹ, năm 1994 có tới 20% hộ gia đình già phải sống ở mức nghèo khổ.

Trước thập kỷ 1990, những người có mức lương hưu thấp thuộc diện dân tộc ít người và phụ nữ. Năm 1990, nam giới ở Thụy Điển được hưởng mức lương hưu cao

hơn 70% so với lương hưu mà phụ nữ được nhận. 2/3 nam giới được hưởng lương hưu theo luật, trong khi phụ nữ chỉ là 44%. Vào năm 1999 cải cách hệ thống hưu trí ở Thụy Điển đã làm giảm bớt khoảng cách này bằng việc đưa vào áp dụng hệ thống hưu trí có trợ cấp cho các cha mẹ chăm sóc những đứa trẻ vị thành niên. Vì vậy thu nhập của người già Thụy Điển tiếp tục phản ánh sự phân chia giai cấp, tầng lớp, giới tính nhưng đã được rút ngắn và thu hẹp ranh giới.

2.2. Trợ giúp xã hội

Giống như nhiều nước EU (nhưng không giống nước Anh), trợ giúp xã hội ở Thụy Điển là dịch vụ xã hội thuộc một bộ phận của hệ thống việc làm xã hội. Cơ chế này được đánh giá giống như “cứu tế người nghèo” cho đến tận năm 1956 và sau này được cải cách và đổi tên thành “trợ giúp xã hội”, năm 1982 lại được đổi tên thành “socialbidrag” (SB - lợi ích xã hội). Cho đến tận thập kỷ 1990, tỷ lệ dân số được nhận SB dao động khoảng 5% tổng dân số toàn quốc. Với tỷ lệ thất nghiệp dài hạn ở mức cao và việc tăng số lượng những người cô đơn và cần được cứu tế trong thập kỷ 1990, tỷ lệ những người được hưởng SB đã tăng lên ở mức 8,5% vào năm 1997⁴. Chi phí cho SB đã tăng lên gấp đôi trong vòng 4 năm giữa thập kỷ 1990. Chính phủ đã đề ra những chỉ dẫn quốc gia về mức độ lợi ích được hưởng, tỷ lệ

⁴ Commission of the European Communities, *Commision Staff Working Document*, Brussels, 28/1/2008, SEC(2005)/160, tr.204.

thanh toán do địa phương chịu trách nhiệm và một số trường hợp thanh toán thấp hơn mức chỉ dẫn. Vào năm 1997, mức độ thanh toán trợ giúp xã hội là dưới 20% lương trung bình làm việc đủ giờ của giới công nhân cổ xanh. Hầu hết SB đều mang tính ngắn hạn: dưới 10% những người được hưởng lợi ích trên 1 năm. Năm 1992, SB chiếm 6,7% chi tiêu an sinh xã hội ở Thụy Điển, tăng 46% so với năm 1980, nhưng vẫn chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn so với các nhà nước phúc lợi tự do.

Trong thập kỷ 1970, Quỹ Trợ giúp xã hội hầu hết dành cho các hộ gia đình già nua và nghèo khó. Từ thập kỷ 1980 trở đi, những người được hưởng lợi từ quỹ này là những người cô đơn, trẻ em. Những nhóm người khác không được hưởng lợi từ Quỹ này, mà hưởng chủ yếu qua hệ thống hưu trí và lợi ích gia đình. Tính theo giới tính, phụ nữ chiếm tới 51,2% quỹ SB năm 1998 so với 48,2% năm 1980⁵. Lực lượng lao động khác như người thất nghiệp, người thuộc diện tâm thần, người mắc nghiện cũng được hưởng lợi từ Quỹ này.

2.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Lợi ích bảo hiểm thất nghiệp liên quan đến thu nhập (UIB) là thuộc sự kiểm soát của các liên đoàn thương mại, được Chính phủ cấp tài chính và có sự đóng góp của người chủ lao động và liên đoàn thương mại. Năm

1998, Chính phủ thành lập một cơ chế quan tâm chăm sóc đến tất cả các thành viên không thuộc các liên đoàn thương mại, những người trước kia chỉ được hưởng lợi ích bảo hiểm theo tỷ lệ cố định. Mức độ đóng góp của những người theo cơ chế này rất khác với các cơ chế khác, và những người thất nghiệp thanh toán theo mức đóng góp cao hơn. Cơ chế UIB được thành lập từ thế kỷ 19 như một biện pháp quan trọng để giúp đỡ và trợ cấp cho các thành viên.

Với sự tăng nhanh tỷ lệ thất nghiệp và sức ép chi tiêu xã hội, hệ thống UIB đã phải chịu những gánh nặng tài chính trong thập kỷ 1990. Cải cách chính sách trở thành một trò chơi chính trị giữa các đảng phái, người lao động và các liên đoàn. Đảng Cánh hữu theo đuổi chính sách cắt giảm mức trợ cấp, giới hạn tính pháp lý, trong khi Đảng Cánh tả bảo vệ các mức độ trợ cấp và thúc đẩy sự cải thiện mức độ trợ cấp trung bình. Vào cuối thập kỷ 1990, Chính phủ đã thắt chặt tính pháp lý của UIB và cắt giảm tỷ lệ thu nhập đã nhận trước đó từ 90% xuống 80%. UIB hiện nay phải thanh toán 20 tháng bằng 80% mức thu nhập trước đó lên mức thu nhập trung bình 45 Curo/ ngày. Vào năm 1996, Chính phủ cắt giảm tỷ lệ này xuống 75%, nhưng những phản ứng của lực lượng lao động đã buộc Chính phủ giới hạn ở mức 80%. Năm 1998, số tháng tối thiểu được nghỉ bảo hiểm thất nghiệp chờ việc là 12 tháng so với 4 tháng của năm 1993.

⁵ Communication to the Spring European Council, *Working together for Growth and Jobs*, <http://europa.eu.int/growthandjobs/>, tr. 204.

2.4. Chính sách chăm sóc người mẹ cô đơn

Theo số liệu của OECD năm 1991, ở Thụy Điển chỉ có 15% các gia đình thuộc diện người mẹ cô đơn. Chỉ có hơn 4% trong số các hộ gia đình có mẹ cô đơn sống ở mức nghèo khổ trong thập kỷ 1990, trong khi tỷ lệ này ở Mỹ là 60%.

Mặc dù không có mức thu nhập tối thiểu đảm bảo cho người mẹ cô đơn, nhưng các khoản thanh toán đảm bảo mức sống vẫn được áp dụng theo điều luật của năm 1937 và nó cũng được sửa đổi cải thiện đáng kể. Tỷ lệ thanh toán theo mức cố định là bằng 1 hoặc $\frac{1}{2}$ tỷ lệ phúc lợi dành cho trẻ em, nhưng việc thanh toán phúc lợi là điều kiện trợ giúp các bậc cha mẹ đảm bảo đúng các chức năng gia đình của các bậc làm cha, vì vậy không phải bất cứ gia đình có người mẹ cô đơn nào cũng nhận được khoản phúc lợi này. Một chính sách khác của Thụy Điển đối với những người mẹ cô đơn là hỗ trợ họ và con cái của họ thông qua việc trả lương lao động. Vì vậy, trong thập kỷ 1950 và 1960, những người mẹ cô đơn được đánh giá khác với những người mẹ trong các gia đình có cả bố lẫn mẹ. Vào năm 1968, có 85% người mẹ cô đơn được trả lương lao động so với 45% đối với những người phụ nữ đang trong tình trạng kết hôn. Vào thập kỷ 1970 và 1980, sự khác biệt trong việc trả lương giữa những người phụ nữ cô đơn và những người kết hôn lớn

hơn nhiều. Người mẹ cô đơn cũng nhận được những phúc lợi từ các chính sách cải cách gia đình toàn diện, đặc biệt là sự phát triển các dịch vụ chăm sóc trẻ trước độ tuổi đến trường. Tuy nhiên, nhiều người mẹ cô đơn vẫn phải gánh trên vai những gánh nặng của công việc, chăm sóc trẻ em và thiếu đi những khoản thu nhập hoặc hỗ trợ như đối với những người cha. Cải cách kinh tế và thất nghiệp đạt tỷ lệ cao trong thập kỷ 1990 đã đem lại những tác động trái ngược đối với những người mẹ cô đơn: thất nghiệp của họ tăng từ 4% năm 1985 lên 12% năm 1995. Tương lai của những người mẹ cô đơn hiện nay gắn liền với sự bất ổn của thị trường lao động và chi phí xã hội. Mặc dù Thụy Điển là nước có phúc lợi xã hội dành cho các gia đình cô đơn lớn hơn bất cứ một nước nào khác trên thế giới, nhưng những người mẹ cô đơn vẫn chịu sự bất bình đẳng so với các gia đình có cả cha lẫn mẹ.

2.5. Chế độ nghỉ phép và chăm sóc trẻ em

Chính sách an sinh xã hội của Thụy Điển gắn liền với các điều kiện chăm sóc trẻ em. Trong thập kỷ 1980, 80% các bà mẹ có trẻ em trước độ tuổi đến trường được trả lương. Chính sách của Thụy Điển đối với vấn đề này được phát triển theo hai hướng: *Thứ nhất*, trao cho người mẹ những quyền lợi pháp lý cơ bản để được nghỉ phép chăm sóc trẻ em; *Thứ hai*, tăng nhanh đầu tư công cộng

cho việc chăm sóc sức khỏe hàng ngày. Điều này được áp dụng như là một phần của hệ thống bảo hiểm xã hội kể từ năm 1974, sau đó được mở rộng và điều chỉnh. Vào năm 1998, các bà mẹ được nghỉ phép tới 360 ngày và hưởng 80% mức lương của họ để chăm sóc trẻ em dưới 8 tháng. Các bậc cha mẹ có thể quyết định thời gian nghỉ phép này giữa họ, nhưng mức tối thiểu là 30 ngày đối với người cha, đây được gọi là “tháng làm cha”. Trong thập kỷ 1990, những người làm cha được hưởng khoảng 10% lợi ích bảo hiểm dành cho các bậc cha mẹ. Thời gian nghỉ phép 90 ngày tiếp theo được hưởng mức trợ cấp sẵn có theo tỷ lệ cố định. Các bậc cha mẹ không đi làm sẽ được nhận các khoản trợ cấp này trong vòng 450 ngày. Hơn nữa, các bậc cha mẹ có thể nghỉ phép 60 ngày trong một năm để chăm sóc trẻ em bị ốm.

Điểm phát triển đáng chú ý của nhà nước phúc lợi Thụy Điển trong 3 thập kỷ qua là Chính phủ đề ra các điều khoản và nguồn quỹ chăm sóc trẻ em hàng ngày, cả sau khi đến trường đối với trẻ em lớn và trước khi đến trường đối với trẻ em trước 7 tuổi. Cho đến đầu thập kỷ 1970, phần lớn trẻ em trước độ tuổi đến trường đều nhận được sự chăm sóc từ bà mẹ, người thân, người giúp việc... Vào năm 1998, tất cả trẻ em trước 6 tuổi đều được đến các lớp dành cho trẻ trước tiểu học và tất cả trẻ em từ 7-9 tuổi đều được đến các trung tâm chăm sóc trẻ sau thời gian đến

trường và 73% số trẻ được hưởng các dịch vụ chăm sóc công cộng...

3. Thay cho lời kết

Những phân tích trên đã cho thấy Thụy Điển là nước điều chỉnh cho mô hình an sinh xã hội kiểu Scandinavi, nghĩa là phúc lợi được phân phối toàn diện cho mọi người dân, trong đó công ty chịu trách nhiệm chính về phân phối lợi ích an sinh xã hội, còn nhà nước chỉ chịu trách nhiệm thanh toán bảo hiểm thất nghiệp. Mô hình an sinh xã hội của Thụy Điển chủ yếu dựa vào thuế, đây là mô hình an sinh xã hội đảm bảo việc làm cho tất cả mọi người. Chiến lược hiện đại hoá an sinh xã hội năm 1999 của Chính phủ với 4 mục tiêu cơ bản, trong đó mục tiêu cơ bản nhất là “*tạo việc làm để nâng cao thu nhập, sau đó việc làm việc làm sẽ mang lại thu nhập cho an sinh*”. Cho đến nay, Chính phủ Thụy Điển nhiều lần tiến hành cải cách nhằm hoàn thiện của hệ thống an sinh xã hội này. Có thể nói hệ thống an sinh xã hội của Thụy Điển từ thập kỷ 1990 trở lại đây gần như đã đi theo hướng tương tự như “hệ thống phúc lợi việc làm” ở Anh và Mỹ. Nó chủ yếu dựa trên nguyên tắc *bồi thường* sự mất mát thu nhập, đảm bảo thu nhập, có nghĩa là nó nhằm khuyến khích năng suất lao động và việc làm tăng lên và thất nghiệp giảm xuống. Hơn nữa, hệ thống này ít nhiều được dựa trên sự tăng trưởng kinh tế liên tục và việc làm đầy đủ của đất nước (thất nghiệp chỉ dưới 4%). Tuy nhiên, trong thập kỷ 1990, hệ thống này

ít nhiều vẫn bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính và thất nghiệp, do vậy nó cần phải được tiếp tục cải cách cho phù hợp với tình hình mới. Hậu quả của tỷ lệ thất nghiệp cao và năng suất lao động thấp trong suốt thập kỷ 1990 là do thực hiện hệ thống an sinh xã hội kết hợp với mức độ bồi thường thấp và có xu hướng giảm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *A survey of the European Union*; The Economist; 25/9/2005.
2. Jordi Gual, *Buiding a Dynamic Europe: the Key Policy Debates*, IESE, 2004.
3. P.I.E.-Peter Lang, 2003, *Building Social Europe through the Open Method of Coordination*.
4. Report to the Spring European Council, 21/3/2003, *Choosing to Grow: Knowledge, Innovation and Jobs in a Cohesive Society*.
5. Peter Krause, Cash & Care, 2004, *Combating Poverty in Europe: the German Welfare Regime in Practive*.
6. Commission of the European Communities, *Commision Staff Working Document*, Brussels, 28/1/2005, SEC(2005) 160.
7. Communication to the Spring European Council, *Working together for Growth and Jobs*, <http://europa.eu.in/growthandjobs/>
8. Allan Cochrane, *Comparing Welfare States*, SAGE Publications, 2001.
9. Charles Wyplosz; Edward Elgar, 2001, *Economic Growth and the Labor Markets: Europe's Challenge*.
10. *Employment, Social Affairs and Aqual Opportunities*, 2000-2004
11. Intereconomic, *Eu enlargement and social security*; 1/2004.
12. *Euro - Indicators*, 15/12/2005
13. Pier Carlo Padoan; Edward Elgar, 2001, *Europe's Unemployment: a Review of the Debate*.
14. *European Social Policy*, <http://www.kent.ac.uk/>
15. *Sweden's Welfare Model*, Nicole Faher, 2002.
16. Lê Đăng Doanh, Nguyễn Minh Tú (chủ biên), *Khung chính sách xã hội trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường: kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn của Việt Nam*, NXB Thống kê, 1999.
17. Kim Ngọc, *Kinh tế Liên minh Châu Âu trước thềm thế kỷ XXI*, T/c Những vấn đề Kinh tế Thế giới, số 12/2003.
18. *Kinh tế thị trường và những vấn đề xã hội*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, 1997.
19. *Từ điển tường giải kinh tế thị trường xã hội: Cẩm nang chính sách kinh tế*, NXB Từ điển bách khoa, 2002.